THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	352.634.691	340.129.998
2	HPG	307.536.555	298.536.555
3	MBB	262.030.530	253.030.530
4	MWG	71.354.923	68.783.495
5	STB	123.049.691	119.449.691
6	TCB	311.057.053	305.057.053
7	VPB	368.059.087	359.059.087

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 15/06/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	340.129.998
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	101.749.537
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	378.903.179
4	HPG	8.442.964.520	4.546.536.394	454.653.639	298.536.555
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	272.488.849
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	253.030.530
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	56.854.720

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	68.783.495
9	SHB	5.343.703.838	3.986.403.063	398.640.306	381.125.787
10	SSB	3.428.800.000	1.662.968.000	166.296.800	159.484.200
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	119.449.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	305.057.053
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	129.737.399
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	94.836.342
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	190.814.447
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	238.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.345.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	58.741.665
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	359.059.087
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	74.497.425